

DOANH NGHIỆP:

Công ty: Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM

Địa chỉ: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Mã số thuế: 0101435127

Điện thoại: 043 8359 359

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO HỢP NHẤT QUÝ 4/2023

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối Kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Hợp nhất tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100	1.222.108.891.165	821.003.580.348
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	186.196.786.544	72.857.962.923
1. Tiền	111	78.196.786.544	31.357.962.923
2. Các khoản tương đương tiền	112	108.000.000.000	41.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	104.620.407.487	83.288.003.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	723.320.938	723.320.938
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(143.175.938)	(435.317.938)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	104.040.262.487	83.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	817.405.411.247	535.120.948.675
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	773.816.687.135	429.608.842.347
2. Trả trước cho người bán	132	37.936.143.053	89.080.199.692
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	5.732.000.000
5. Các khoản phải thu khác	136	75.132.934.553	51.921.358.247
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(69.480.353.494)	(41.221.451.611)
IV. Hàng tồn kho	140	108.832.821.292	123.929.814.709
1. Hàng tồn kho	141	108.832.821.292	123.929.814.709
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5.053.464.595	5.806.851.041
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	328.864.512	566.663.541
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	3.946.821.600	5.240.187.500
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	777.778.483	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230+ 240 + 250 + 260 + 269)	200	601.042.424.351	323.872.201.017
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	56.114.765.957	6.052.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu cho vay dài hạn	215	8.900.000.000	6.000.000.000
4. Phải thu dài hạn khác	216	47.214.765.957	52.500.000
II. Tài sản cố định	220	89.960.658.765	69.610.424.937
1. TSCĐ hữu hình	221	79.480.726.090	65.728.988.585



TÀI SẢN	Mã số	31/12/2023	01/01/2023
- Nguyên giá	222	169.592.550.506	150.193.474.910
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(90.111.824.416)	(84.464.486.325)
3. TSCĐ vô hình	227	10.479.932.675	3.881.436.352
- Nguyên giá	228	16.865.954.337	10.262.199.565
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(6.386.021.662)	(6.380.763.213)
III. Bất động sản đầu tư	230	8.420.642.762	5.568.361.635
- Nguyên giá	231	18.171.592.354	6.744.124.331
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(9.750.949.592)	(1.175.762.696)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	1.568.938.941	1.082.965.521
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.568.938.941	1.082.965.521
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	121.532.664.680	234.876.137.896
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	45.140.666.319	117.755.454.700
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	81.061.669.380	123.357.748.457
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(4.669.671.019)	(6.237.065.261)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	323.444.753.246	6.681.811.028
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	322.918.698.433	6.453.124.855
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	526.054.813	228.686.173
3. Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.823.151.315.516	1.144.875.781.365
NGUỒN VỐN			
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	670.438.826.733	233.436.735.540
I. Nợ ngắn hạn	310	585.705.971.527	224.393.950.817
1. Phải trả cho người bán	311	475.345.854.731	152.545.358.544
2. Người mua trả tiền trước	312	20.148.249.408	15.031.379.527
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	18.424.351.495	5.207.201.822
4. Phải trả người lao động	314	9.697.835.428	6.042.923.497
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	714.862.703	3.883.988.415
6. Phải trả nội bộ	316	-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	6.033.264.089	1.314.471.982
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.464.353.509	11.135.254.015
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	42.456.036.515	20.251.200.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	2.295.434.584	2.639.081.476
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	5.125.729.065	6.343.091.539
II. Nợ dài hạn	330	84.732.855.206	9.042.784.723
1. Phải trả dài hạn khác	337	9.881.829.700	2.591.698.900
2. Vay và nợ dài hạn	338	-	-
3. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	341	66.918.540.513	-

1014357
 NG TY CỔ P
 NGHỆ - VIỆT
 ELCON
 HỒI - VIỆT

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2023	01/01/2023
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	7.932.484.993	6.451.085.823
5. Quỹ phát triển KH và CN	343	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	1.152.712.488.783	911.439.045.825
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.152.712.488.783	911.439.045.825
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	822.900.770.000	587.788.430.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	10.632.929.670	85.409.783.716
3. Cổ phiếu ký quỹ (*)	415	-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	11.853.591.852	41.410.255.576
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	5.200.000.000	5.200.000.000
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421	123.189.273.912	166.376.331.752
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	4211	46.052.533.755	135.069.228.235
- LNST chưa phân phối kỳ này	4212	77.136.740.157	31.307.103.517
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	178.935.923.349	25.254.244.781
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1.823.151.315.516	1.144.875.781.365

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



CHU HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐẬU THỊ LÝ

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM MINH THẮNG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Hợp nhất Quý 4/2023

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Luỹ kế 31/12/23	Luỹ kế 31/12/22
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	522.718.211.991	237.767.743.814	980.089.882.652	863.331.702.038
2	Các khoản giảm trừ	03	-	3.422.669	240.000	48.264.438
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10)=(01)-(03)	10	522.718.211.991	237.764.321.145	980.089.642.652	863.283.437.600
4	Giá vốn hàng bán	11	450.638.079.693	208.349.372.120	786.357.111.034	722.791.207.416
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20)=(10)-(11)	20	72.080.132.298	29.414.949.025	193.732.531.618	140.492.230.184
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	39.712.798.551	6.726.892.533	50.935.465.607	48.086.805.403
7	Chi phí tài chính	22	2.840.424.787	(1.104.990.968)	8.057.790.735	38.592.073.824
	- Trong đó: chi phí lãi vay	23	1.819.312.638	337.012.491	3.715.807.784	38.307.770.019
8	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty LD, liên kết	24	(1.956.845.430)	641.174.386	(1.785.833.428)	75.661.559
9	Chi phí bán hàng	25	18.075.822.996	12.684.803.077	46.313.787.848	44.995.293.772
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	43.460.126.320	21.548.504.846	91.454.915.490	57.631.718.055
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30) = (20)+(21)-(24)-(22)-(25)	30	45.459.711.316	3.654.698.989	97.055.669.724	47.435.611.495
12	Thu nhập khác	31	823.826.429	658.093.076	980.262.758	943.499.208
13	Chi phí khác	32	987.389.797	1.355.640.068	1.226.623.095	1.856.029.419
14	Lợi nhuận khác (40) = (31) - (32)	40	(163.563.368)	(697.546.992)	(246.360.337)	(912.530.211)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50)=(30)+(40)+(45)	50	45.296.147.948	2.957.151.997	96.809.309.387	46.523.081.284
16	Chi phí thuế TNDN năm 2023	51	1.483.145.077	1.839.104.750	9.488.418.479	9.095.111.084
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	3.096.219.690	13.829.318	3.137.707.645	55.317.273
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60) = (50) - (51) - (52)	60	40.716.783.181	1.104.217.929	84.183.183.263	37.372.652.927
19	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	61	39.442.403.878	1.385.209.028	77.136.740.157	31.307.103.517
20	Lợi ích của Cổ đông thiểu số	62	1.274.379.303	(280.991.099)	7.046.443.106	6.065.549.410
21	Lãi cơ bản trong cổ phiếu	70	662	26	1.294	605

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP



CHU HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐẬU THỊ LÝ

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM MINH THẮNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	96.809.309.387	46.523.081.284
2. Điều chỉnh cho các khoản		20.913.435.405	(21.113.898.100)
+ Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	02	8.138.646.218	6.201.226.351
+ Các khoản dự phòng	03	27.537.117.919	989.183.629
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.887.532.028	(167.118.966)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(20.365.668.544)	(64.044.959.133)
+ Chi phí lãi vay	06	3.715.807.784	38.307.770.019
+ Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(2.400.000.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	117.722.744.792	25.409.183.184
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(320.517.793.872)	6.892.782.816
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	930.476.962	10.819.833.674
- (Tăng)/giảm tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	331.261.768.373	(96.014.252.646)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(8.100.903.184)	(2.902.751.120)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(723.320.938)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.715.807.784)	(38.307.770.019)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.937.078.606)	(8.293.012.691)
+ Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	481.085.438
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.057.159.443)	(1.353.345.409)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	20	109.586.247.239	(103.991.567.710)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác	21	(12.321.482.463)	(5.341.392.727)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.063.750.000	2.707.867.511
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(200.718.000.000)	(15.560.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	224.133.000.000	4.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)	25	(41.000.000.000)	(13.400.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.670.000.000	10.372.147.500
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.401.362.313	43.337.928.025
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	30	(7.771.370.150)	26.716.550.309
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	2.432.938.536
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	7.480.000.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	164.498.423.703	45.950.073.358
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(152.941.587.188)	(52.764.801.407)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.526.504.504)	(142.159.140)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính	40	11.510.332.011	(4.523.948.653)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	113.325.209.100	(81.798.966.054)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	72.857.962.923	154.654.621.594
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	13.614.521	2.307.383
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	186.196.786.544	72.857.962.923

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 CHU HỒNG HẠNH


 ĐẬU THỊ LÝ


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2023

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003 và các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 29 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh Công ty là: 509.282.430.000 (Năm trăm linh chín tỷ, hai trăm tám mươi hai triệu, bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.). Tương đương 50.928.243 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng

Địa chỉ

- TP. Hồ Chí Minh
- TP. Đà Nẵng

Hoạt động kinh doanh chính

- Lắp đặt dịch vụ Viễn Thông
- Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng

Công ty có các công ty con sau

- Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom
- Công ty CP ELCOMPLUS
- Công ty CP Đầu tư Smartek
- Công ty CP ELCOMPRIME
- Công ty CP Tập đoàn Thương mại Hà Nội

Địa chỉ

- TP. Hà Nội
- TP. Hà Nội
- TP. Hà Nội
- TP. Hồ Chí Minh
- TP. Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính

- Sản xuất phần mềm máy tính
- Sản xuất thiết bị truyền thông
- Xuất bản phần mềm
- Xuất bản phần mềm
- Sản xuất kinh doanh linh kiện điện tử phần mềm, Bất động sản

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử - tin học;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Các dịch vụ khoa học kỹ thuật;
- Lắp ráp, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại thuê bao dung lượng nhỏ, thiết bị phụ trợ, nguồn điện; lắp đặt các thiết bị truyền dẫn cho các tuyến Viba và mạng cáp thông tin;
- Sản xuất phần mềm máy tính; chuyển giao công nghệ thông tin; lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hoá và các hệ thống điện tử - viễn thông;
- Cung cấp và khai thác cơ sở dữ liệu, dịch vụ lưu trữ và xử lý dữ liệu;
- Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị điện, điện tử, viễn thông, thiết bị khoa học;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Đại lý kinh doanh dịch vụ internet;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Đầu tư phát triển chăn nuôi, trồng trọt và khu du lịch sinh thái;
- Sản xuất và buôn bán các thiết bị báo cháy, thiết bị báo trộm;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính và các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải trí;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, chế biến, buôn bán nguyên vật liệu nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su;

- Xây lắp hệ thống chiếu sáng bao gồm: chiếu sáng nội ngoại thất và đèn điều khiển tín hiệu giao thông cả đường dây trạm điện đến dưới 35KV;
- Xây dựng mới, trung tu, đại tu và sửa chữa, duy tu, duy trì các công trình giao thông;
- Đại lý mua, bán, ký gửi sản phẩm chuyên ngành giao thông, xây dựng;
- Tư vấn, chuyên giao công nghệ, lắp đặt, thẩm định, giám sát các công trình công nghệ môi trường, tự động hoá công nghiệp, công nghệ sinh học (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất, lắp ráp, buôn bán máy móc thiết bị và các sản phẩm đo lường, thí nghiệm, tự động hoá, xử lý môi trường;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Cung cấp nội dung, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng (trừ những thông tin nhà nước cấm);
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
- Thiết kế công nghệ môi trường;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

2.3 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.10 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Phần mềm máy tính	5	năm
- Tài sản cố định vô hình	5	năm

2.11 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư
- đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Nghị Quyết Đại hội cổ đông Công ty.

2.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó, lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

1 . TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.274.301.529	617.140.757
Tiền gửi ngân hàng	75.922.485.015	30.740.822.166
Các khoản tương đương tiền (*)	108.000.000.000	41.500.000.000
TỔNG CỘNG	186.196.786.544	72.857.962.923

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty chứng khoán SSI	723.320.938	(268.670.138)	723.320.937	(435.317.938)
TỔNG CỘNG	723.320.938	(268.670.138)	723.320.937	(435.317.938)

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	104.040.262.487	104.040.262.487	83.000.000.000	83.000.000.000
TỔNG CỘNG	104.040.262.487	104.040.262.487	83.000.000.000	83.000.000.000

(*) Bao gồm khoản tiền gửi 5.310.262.487 đồng có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,2%/năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV); 10.000.000.000 đồng có kỳ hạn 06 tháng với lãi suất 4,4%/năm tại Ngân hàng TMCP Quân đội (MB); 25.000.000.000 đồng có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 11,2%/năm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB); 14.000.000.000 đồng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 10,7%/năm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB); 45.730.000.000 đồng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất từ 5%/năm đến 5,7%/năm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB); 4.000.000.000 đồng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 4,4%/năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV).

3 . PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP Tân Phát (1)	6.000.000.000	6.000.000.000
Cho vay khác (2)	2.900.000.000	
TỔNG CỘNG	8.900.000.000	6.000.000.000

(1) Đây là hợp đồng cho Công ty CP Tân Phát vay có kỳ hạn 24 tháng, lãi suất 5,5%/năm

(2) Cho vay cá nhân có kỳ hạn 24 tháng, lãi suất 7%/năm.

4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

4.1 Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu Công ty TNHH thu phí tự động VETC	53.632.715.176	58.132.715.176
Phải thu Công ty TNHH KTCN cao QT Global	-	5.935.044.000
Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông QĐ/Viettel	165.889.012.218	24.176.690.322
Phải thu Tổng Công ty Hạ tầng mạng/VNPT Net	15.534.200.000	15.534.200.000
Phải thu Công ty CP N.D.C	56.223.631.956	80.727.070.580
Phải thu TCty viễn thông Mobifone	-	2.501.448.428
Phải thu Cty CP TM & DV thép Nam Phát	158.229.185.514	
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	324.307.942.271	242.601.673.841
TỔNG CỘNG	773.816.687.135	429.608.842.347

Dự phòng phải thu Tập đoàn Viễn thông QĐ/Viettel		(17.846.327.583)	(17.846.327.583)
Dự phòng phải thu Tổng Công ty Hạ tầng mạng/VNPT Net		(10.873.940.000)	(4.660.260.000)
Dự phòng phải thu Công ty CP thủy sản N.G Việt Nam		(12.943.377.077)	(7.682.533.551)
Dự phòng ngắn hạn khó đòi đối tượng khác		(20.668.132.054)	(4.770.485.429)
4.2 Các bên liên quan			
	Mối liên hệ	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
Công ty CP CN Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	597.770.779	597.770.779
Công ty CP Atani Holdings	Cùng thành viên HĐQT	-	2.100.437.591
TỔNG CỘNG		597.770.779	2.698.208.370
5 TRẢ TRƯỚC CHO BÁN			
5.1 Ngắn hạn			
		31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
Trả trước cho Công ty CP DV kỹ thuật DELTATECH		2.540.872.250	2.840.872.250
Trả trước Công ty CP IUNI		-	5.208.729.346
Phải trả người bán ISG Technology Pte Ltd		-	1.000.033.257
Trả trước cho người bán khác		35.395.270.803	80.030.564.839
TỔNG CỘNG		37.936.143.053	89.080.199.692
5.2 Các bên liên quan			
	Mối liên hệ	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
Ông Trần Hùng Giang (*)	Thành viên HĐQT	4.030.000.000	4.030.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà (*)	Thành viên HĐQT	2.990.000.000	2.990.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy (*)	Vợ Ông Phan Chiến Thống-Chủ tịch HĐQT	5.980.000.000	5.980.000.000
TỔNG CỘNG		13.000.000.000	13.000.000.000
(*) Đây là khoản tạm ứng theo Biên bản góp vốn ngày 25 tháng 10 năm 2012, được gia hạn đến 31/12/2028 giữa Công ty và các bên liên quan để đầu tư vào dự án xây dựng toà nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán lại tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội.			
6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC			
6.1 Ngắn hạn			
		31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
Phải thu từ Công ty CP Đầu tư thương mại Bắc Hà		4.000.000.000	4.500.000.000
Phải thu Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới		1.716.209.769	1.716.209.769
Phải thu Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn		3.539.885.279	3.539.885.279
Phải thu khoản lãi vay của Bà Nguyễn Phương Hải		1.005.750.000	1.005.750.000
Phải thu các khoản tạm ứng cho nhân viên		11.243.504.170	10.625.299.188
Phải thu các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược		28.799.450.631	26.704.745.166
Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm		335.036.496	322.399.764
Phải thu chuyển nhượng cổ phần ISK		9.500.000.000	-
Phải thu khác từ các công ty và cá nhân khác		15.769.371.390	3.507.069.081
		75.909.207.735	51.921.358.247

6.2 Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh (**)	37.771.500.000	
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thanh Trì	5.862.765.957	
Phải thu Công ty TNHH Dược phẩm Tâm Mỹ An (hợp tác kinh doanh)	3.580.500.000	
	47.214.765.957	-

(**) Đây là khoản góp vốn để thực hiện Dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ký với Công ty CP Đầu tư & Phát triển Thăng Long Xanh.

6.3 Các bên liên quan

Mối liên hệ	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	3.539.885.279	3.539.885.279
TỔNG CỘNG	3.539.885.279	3.539.885.279
Dự phòng phải thu khó đòi	(7.148.576.780)	(6.261.845.048)

7 . NỢ XẤU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	4.137.656.058	-	4.137.656.058	-
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	4.111.247.702		4.111.247.702	-
Tập đoàn Viễn thông QĐ/Viettel - HĐ02/2012	17.846.327.583	-	17.846.327.583	-
Tổng Công ty HT mạng/VNPT NET	12.943.377.077		15.534.200.000	10.873.940.000
Công ty CP Thủy sản N.G VN	15.534.200.000		12.943.377.077	5.260.843.526
Đối tượng khác	14.020.813.342	-	2.783.426.717	-
TỔNG CỘNG	68.593.621.762	-	57.356.235.137	16.134.783.526

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	2.532.000	2.532.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37.787.694.033	53.965.020.390
Thành phẩm	11.945.865.870	11.945.865.870
Hàng hoá	59.096.729.389	58.016.396.449
Cộng giá gốc hàng tồn kho	108.832.821.292	123.929.814.709

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH
(Chi tiết xem Phụ lục 1)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền thăm dò, khai thác VND	Phần mềm máy tính, DV GTGT VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm		9.517.759.684	744.439.881	10.262.199.565
Số tăng trong năm	-	7.447.688.508	-	7.447.688.508
Mua sắm mới	-	7.447.688.508	-	7.447.688.508
Số giảm trong năm	-	(843.933.736)	-	(843.933.736)
Thanh lý, nhượng bán	-	(843.933.736)	-	(843.933.736)
Số dư cuối năm	0	16.121.514.456	744.439.881	16.865.954.337
Trong đó				
Đã khấu hao hết		8.934.639.881		8.934.639.881
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	6.332.702.035	48.061.178	6.380.763.213
Khấu hao trong năm	-	849.192.185	-	849.192.185
Số giảm trong năm	-	(843.933.736)	-	(843.933.736)
Thanh lý	-	(843.933.736)	-	(843.933.736)
Số dư cuối năm	0	6.337.960.484	48.061.178	6.386.021.662
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm		3.185.057.649	696.378.703	3.881.436.352
Tại ngày cuối năm	0	9.783.553.972	696.378.703	10.479.932.675

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2023: 8.934.639.881 VND

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	18.171.592.354	18.171.592.354
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		0
Số dư cuối năm	0	18.171.592.354
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	9.293.850.872	9.293.850.872
Số tăng trong năm	457.098.720	457.098.720
Số giảm trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-
Số dư cuối năm	9.750.949.592	9.750.949.592
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	8.877.741.482	8.877.741.482
Tại ngày cuối năm	0	8.420.642.762

- Giá trị còn lại của BĐS đầu tư đang thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2023: 3.129.237.304 VND

12 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án Từ Liêm (*)	246.601.885	246.601.885
Mua xe ô tô Mishubishi	-	836.363.636
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.322.337.056	
TỔNG CỘNG	1.568.938.941	1.082.965.521

(*) Đây là chi phí liên quan đến việc chuẩn bị thực hiện Dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Thời gian thực hiện đến 31/12/2028.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

13.1 Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm, phí tuyển dụng, thuê đường truyền, khác	328.864.512	566.663.541
TỔNG CỘNG	328.864.512	566.663.541

13.2 Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ	320.823.733.417	4.249.330.925
Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	2.094.965.016	2.203.793.930
TỔNG CỘNG	322.918.698.433	6.453.124.855

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12.1	45.140.666.319	117.755.454.700
Đầu tư dài hạn khác	12.2	81.061.669.380	123.357.748.457
- Đầu tư cổ phiếu		80.671.669.380	78.933.482.500
- Đầu tư dài hạn khác		390.000.000	44.424.265.957
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.669.671.019)	(6.237.065.261)
		121.532.664.680	234.876.137.896

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2023 (VND)	
		Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	42,97%	626.074	17.360.740.000	626.074	5.841.470.658
Cty CP Viễn thông VFT	41,58%	3.566.563	20.279.926.319	2.474.758	20.189.781.736
Cty CP Viettronics Vĩnh Phúc			7.500.000.000		

14.2 Đầu tư tài chính dài hạn

		Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2023 (VND)	
		Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
			80.671.669.380		78.933.482.500
Công ty CP Phát triển Đông Dương Xanh	1.250.000		28.590.000.000	1.250.000	28.590.000.000
Công ty CP tư vấn hạ tầng Viễn thông	840.000		6.000.000.000	840.000	6.000.000.000
Công ty CP Giải pháp CN truyền thông đa phương tiện Sáng kiến				87.496	2.148.349.500

Công ty CP Tin học Viễn thông				
Petrolimex	19.095	115.000.000	19.095	115.000.000
Công ty CP ĐT & PT Thăng Long Xanh	36.000	360.000.000	36.000	360.000.000
Công ty CP Trung Văn	371.699	26.985.200.000	371.699	26.985.200.000
Công ty CP Atani Holdings	1.473.493	14.734.933.000	1.473.493	14.734.933.000
Công ty CP ISK	467.400	3.886.536.380		
Đầu tư dài hạn khác		390.000.000		44.424.265.957
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh (*)				37.771.500.000
Công ty CP TRANSMEDIA				400.000.000
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thanh Trì				5.862.765.957
Công ty TNHH Luckybest Việt Nam		390.000.000		390.000.000
TỔNG CỘNG		81.061.669.380		123.357.748.457
Dự phòng giảm giá vào Cty CP phát triển Đông Dương Xanh		(2.046.855.088)		(1.942.085.985)
Dự phòng giảm giá vào Cty CP Atani Holdings		(1.253.577.453)		(3.022.731.708)
Dự phòng giảm giá vào Cty CP Thăng Long Xanh		(360.000.000)		(360.000.000)
Dự phòng giảm giá vào Cty CP Trung Văn		(912.247.568)		(912.247.568)
Dự phòng giảm giá vào Cty CP Luckybest		(96.990.910)		

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số dư đầu kỳ (01/01/2023)	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Chênh lệch TG	Số dư cuối kỳ (31/12/2023)
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn NH MB	20.251.200.000	144.498.423.703	122.293.587.188		42.456.036.515
Vay cá nhân		20.000.000.000	20.000.000.000		-
TỔNG CỘNG	20.251.200.000	164.498.423.703	142.293.587.188	-	42.456.036.515

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Hợp đồng	Lãi suất TB (% năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay VND)	Số dư nợ gốc đến 31/12/2023	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng MB	7,00%	6 tháng	42.456.036.515	42.456.036.515	Thế chấp
TỔNG CỘNG			42.456.036.515	42.456.036.515	

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn cho Ciena Communications Inc	180.456.183.108	66.312.038.876
Phải trả ngắn hạn TWS International trading Pte Ltd	34.734.128.000	33.746.394.000
Phải trả ngắn hạn Converse Network Ltd	2.785.915.600	11.081.696.520
Phải trả ngắn hạn Công ty TNHH Kết cấu thép 568	70.238.790.846	
Phải trả ngắn hạn cho người bán khác	187.130.837.177	41.405.229.148
TỔNG CỘNG	475.345.854.731	152.545.358.544

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
BQLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Yên Bái	6.000.000.000	
Trung tâm tin học - Bộ KH & đầu tư	-	8.758.200.000
Công ty CP XNK & XD Việt Nam	2.600.000.000	
Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Hà Nam	3.689.319.000	
Người mua trả tiền trước khác	7.858.930.408	6.273.179.527
TỔNG CỘNG	20.148.249.408	15.031.379.527

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	9.310.722.620	2.383.071.014
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 32)	7.377.933.661	1.914.726.521
Thuế Thu nhập cá nhân	382.184.671	548.047.997
Thuế TNDN nộp hộ nhà thầu nước ngoài	1.240.449.946	246.642.506
Các loại thuế khác	113.060.597	114.713.784
TỔNG CỘNG	18.424.351.495	5.207.201.822

CHI TIẾT THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ (01/01/2023)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ (30/09/2023)
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.383.071.014	38.943.649.929	32.015.998.323	9.310.722.620
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	2.916.532.903	2.916.532.903	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28)	1.914.726.521	9.661.864.754	4.198.657.614	7.377.933.661
Thuế Thu nhập cá nhân	548.047.997	2.804.533.035	2.970.396.361	382.184.671
Thuế nhà thầu nước ngoài	246.642.506	2.031.252.177	1.037.444.737	1.240.449.946
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.653.187	4.211.317	7.369.805	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	113.060.597	8.900.000	8.900.000	113.060.597
TỔNG CỘNG	5.207.201.822	56.370.944.115	43.155.299.743	18.424.351.495

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí triển khai thực hiện hợp đồng	527.345.703	3.689.073.746
Chi phí phải trả khác	187.517.000	194.914.669
TỔNG CỘNG	714.862.703	3.883.988.415

21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

20.1 Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.094.611.979	1.802.211.079
Phải trả tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	823.764.713	823.764.713
Phải trả cổ tức cho cổ đông	730.339.858	730.339.858
Phải trả hàng mang đi bảo hành	498.707.490	346.876.050

Phải trả hợp tác kinh doanh (*)	-	6.930.520.000
Phải trả, phải nộp khác	1.316.929.469	501.542.315
TỔNG CỘNG	5.464.353.509	11.135.254.015
20.2 Dài hạn		
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.507.289.700	2.591.698.900
Phải trả hợp tác kinh doanh (*)	6.930.520.000	
TỔNG CỘNG	9.437.809.700	2.591.698.900
(*) Khoản nhận góp vốn hợp tác kinh doanh của Công ty CP Công nghệ mạng Đông Đô theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/HĐ/ELCOM-DONGDO ngày 24/03/2021 với số tiền: 6.930.520.000 VND.		
21 . CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ		
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
21.1 NGẮN HẠN		
Dự phòng chi phí bảo hành	2.295.434.584	2.639.081.476
TỔNG CỘNG	2.295.434.584	2.639.081.476
21.2 DÀI HẠN		
Dự phòng chi phí bảo hành	7.932.484.993	6.451.085.823
TỔNG CỘNG	7.932.484.993	6.451.085.823
22 . QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI		
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số dư đầu năm	6.882.888.508	4.943.307.350
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 19.1)	2.300.000.000	2.400.000.000
Phân bổ cho công ty con	-	-
Sử dụng trong năm	(4.057.159.443)	(1.000.215.811)
Số dư cuối năm	5.125.729.065	6.343.091.539

23 .VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	509.281.430.000	86.677.010.000	(1.349.334.820)	41.410.255.576	5.200.000.000	213.858.698.235	13.306.565.331	868.385.624.322
Tăng vốn trong kỳ	2.116.530.000	-	-	-	-	(76.389.470.000)	-	(74.272.940.000)
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	31.307.103.517	6.065.549.410	37.372.652.927
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.400.000.000)	-	(2.400.000.000)
Tăng khác	-	82.108.536	-	-	-	-	6.110.000.000	6.192.108.536
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	(1.349.334.820)	1.349.334.820	-	-	-	-	-
Chuyển lợi nhuận thành góp vốn	76.389.470.000	-	-	-	-	-	-	76.389.470.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(227.869.960)	(227.869.960)
Số dư đầu năm nay	587.788.430.000	85.409.783.716	-	41.410.255.576	5.200.000.000	166.376.331.752	25.254.244.781	911.439.045.825
Tăng vốn trong kỳ	235.112.340.000	(85.409.783.716)	-	(31.000.000.000)	-	(118.702.556.284)	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	77.136.740.157	7.046.443.106	84.183.183.263
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1)	-	-	-	-	-	(2.300.000.000)	(500.000.000)	(2.800.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng do đầu tư thêm vào công ty con (2)	-	-	-	-	-	-	124.998.941.065	124.998.941.065
Tăng khác	-	10.632.929.670	-	1.443.336.276	-	678.758.287	22.136.294.397	34.891.318.630
Số dư cuối kỳ	822.900.770.000	10.632.929.670	-	11.853.591.852	5.200.000.000	123.189.273.912	178.935.923.349	1.152.712.488.783
	-	-	-	-	-	(0)	(0)	

(1) Trích lập 1.800.000.000 đồng quỹ khen thưởng, phúc lợi theo công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2023 và 500.000.000 đồng quỹ khen thưởng, phúc lợi về việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 của Công ty Smartek theo Nghị quyết số 01-06/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 02 tháng 06 năm 2023.

(2) Tăng tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong công ty con là Công ty Cổ phần máy tính và truyền thông Việt Nam.

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (VND)			Ngày 01 tháng 01 năm 2023 (VND)		
Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
82.290.077	82.290.077	-	58.778.843	58.778.843	-
82.290.077	82.290.077	-	58.778.843	58.778.843	-

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu kỳ

- Vốn góp tăng trong kỳ

- Giảm vốn trong kỳ

- Vốn góp cuối kỳ

Từ 01/01/2023 đến
31/12/2023

VND

587.788.430.000

235.112.340.000

822.900.770.000

Từ 01/01/2022 đến
31/12/2022

VND

509.282.430.000

78.506.000.000

587.788.430.000

23.4 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

31/12/2023

VND

82.290.077

82.290.077

82.290.077

82.290.077

82.290.077

-

01/01/2023

VND

58.778.843

58.778.843

58.778.843

58.778.843

58.778.843

-

23.5 Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán

- Cổ tức đã chi trả trong năm

Từ 01/01/2023 đến
31/12/2023

VND

-

Từ 01/01/2022 đến
31/12/2022

VND

-

142.159.140

23.6 Các quỹ công ty

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

TỔNG CỘNG

31/12/2023

VND

11.853.591.852

5.200.000.000

17.053.591.852

01/01/2023

VND

41.410.255.576

5.200.000.000

46.610.255.576

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán thành phẩm phần mềm

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Trong đó:

Doanh thu đối với bên khác

Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 36)

Từ 01/10/2023 đến
31/12/2023

VND

23.822.571.170

463.081.105.215

35.814.535.606

522.718.211.991

522.718.211.991

Từ 01/10/2022 đến
31/12/2022

VND

5.622.755.238

206.597.005.261

25.544.560.646

237.764.321.145

237.764.321.145

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm phần mềm	7.297.846.073	1.010.228.309
Giá vốn bán hàng hóa	427.757.626.208	194.173.478.318
Giá vốn cung cấp dịch vụ	15.582.607.412	13.165.665.493
	450.638.079.693	208.349.372.120

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	2.113.131.330	2.764.520.717
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	36.050.000
Lãi từ hoạt động đầu tư tài chính	34.856.903.778	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.742.763.443	3.031.255.280
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	895.066.536
	39.712.798.551	6.726.892.533

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.819.312.638	337.012.491
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.817.630.848	287.881.325
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	772.479.766	-
Dự phòng các khoản đầu tư	(1.569.048.242)	(1.729.966.837)
Chi phí tài chính khác	49.777	82.053
	2.840.424.787	(1.104.990.968)

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.254.666.528	8.824.702.589
Chi phí khấu hao	288.771.634	292.688.147
Chi phí dự phòng bảo hành	5.888.404.745	121.120.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.736.027.133	2.930.410.258
Chi phí bằng tiền khác	907.952.956	515.881.661
	18.075.822.996	12.684.803.077

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	13.055.105.211	10.324.805.711
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.005.289.007	678.060.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.465.655.281	2.396.771.566
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	21.158.490.151	6.555.028.454
Chi phí bằng tiền khác	3.775.586.670	1.593.839.049
	43.460.126.320	21.548.504.846

30 . THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

30.1 THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	668.520.776	
Thu nhập khác	155.305.653	658.093.076
	823.826.429	658.093.076

30.2 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	
Chi phí khác	987.389.797	1.355.640.068
	987.389.797	1.355.640.068
GIÁ TRỊ THUẬN	(163.563.368)	(697.546.992)

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí hàng hoá	336.852.480.367	187.801.071.260
Chi phí nhân công	21.919.656.505	19.232.024.334
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.602.013.957	1.489.420.606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.111.001.153	20.713.619.053
Chi phí bảo hành, dự phòng phải thu khó đòi	27.046.894.896	8.138.031.883
Chi phí bằng tiền khác	10.334.588.405	4.892.125.430
	417.866.635.283	242.266.292.566

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập Doanh nghiệp áp dụng cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm bằng 10% lợi nhuận thu được trong vòng 15 năm đầu hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2005), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm. Năm 2023, hoạt động sản xuất phần mềm chịu thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành bằng 20% lợi nhuận thu được từ các hoạt động khác.

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.483.145.077	1.842.347.871
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
	<u>3.096.219.690</u>	<u>13.829.318</u>
	<u>4.579.364.767</u>	<u>1.856.177.189</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	45.296.147.948	2.957.151.997
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.483.145.077	1.842.347.871
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3.096.219.690	13.829.318
	<u>4.579.364.767</u>	<u>1.856.177.189</u>

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	39.442.403.878	1.385.209.028
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi	<u>39.442.403.878</u>	<u>1.385.209.028</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	59.616.229	54.272.319
Ảnh hưởng suy giảm do cổ phiếu phổ thông tiềm năng	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>59.616.229</u>	<u>54.272.319</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>662</u>	<u>26</u>

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh: quý 4/2023

	Thành phẩm phần mềm	Hàng hóa	Dịch vụ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND		VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	23.822.571.170	463.081.105.215	35.814.535.606		522.718.211.991
Giá vốn của các bộ phận	7.297.846.073	427.757.626.208	15.582.607.412		450.638.079.693
Lợi nhuận gộp	16.524.725.097	35.323.479.007	20.231.928.194	-	72.080.132.298
Tổng chi phí mua tài sản cố định	516.873.876	10.047.384.233	777.061.289	-	11.341.319.398
Tài sản bộ phận	83.089.035.299	1.615.147.333.297	124.914.946.919	-	1.823.151.315.516
Tổng tài sản	83.089.035.299	1.615.147.333.297	124.914.946.919	-	1.823.151.315.516
Nợ phải trả các bộ phận	30.554.850.201	593.948.222.465	45.935.754.066	-	670.438.826.733
Tổng nợ phải trả	30.554.850.201	593.948.222.465	45.935.754.066	-	670.438.826.733

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Nước ngoài	Khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	376.950.424.474	8.026.104.075	9.930.716.170	127.810.967.272	522.718.211.991
Tài sản bộ phận	1.314.738.316.935	27.993.672.053	34.636.631.810	445.782.694.718	1.823.151.315.516
Tổng chi phí mua TSCĐ	8.178.622.943	174.140.881	215.464.894	2.773.090.681	11.341.319.398

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

36.1 Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP Công nghệ VFT
Công ty CP Antani Holdings
Công ty NPT Solutions INC
Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC
Công ty CP đầu tư thương mại & phát triển Dịch vụ Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty liên kết
Cùng thành viên HĐQT
Phan Đức Trung - GD Công ty INC người có liên quan của Chủ tịch HĐQT
Ngô Trọng Hiếu TGD Công ty - em trai của Phó TGD
Ông Nguyễn Văn Hòa là đại diện theo Pháp luật của Công ty CP đầu tư TM & PT Dịch vụ Việt Nam và là Phó Tổng Giám

36.2 Giao dịch với các bên liên quan

Công ty CP Công nghệ VFT

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
- Mua hàng hóa, dịch vụ	33.044.000	16.500.000
+ Giá trị DV thuê kho chưa có thuế GTGT	30.040.000	15.000.000
+ Thuế GTGT hàng hóa mua vào	3.004.000	1.500.000
- Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ	33.044.000	16.500.000

Công ty CP Atani Holdings

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
- Thu tiền cho thuê văn phòng	-	2.705.489.798

Công ty NPT Solutions INC

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
- Giá trị hàng hóa, dịch vụ mua trong kỳ	916.875.000	911.662.500
- Thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ	916.875.000	466.331.250

Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
- Mua hàng hóa, dịch vụ	181.236.000	37.505.199
+ Giá trị DV thuê Server, DV cước Cloud chưa có thuế GTGT	164.760.000	34.095.635
+ Thuế GTGT hàng hóa mua vào	16.476.000	3.409.564
- Thanh toán tiền dịch vụ	181.236.000	37.505.199

Công ty CP đầu tư thương mại & PT dịch vụ Việt Nam

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
- Mua hàng hóa, dịch vụ	54.450.000	54.450.000
+ Giá trị thuế xe ô tô chưa có thuế GTGT	49.500.000	49.500.000
+ Thuế GTGT hàng hóa mua vào	4.950.000	4.950.000
- Thanh toán tiền dịch vụ	54.450.000	54.450.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
		VND
- Thu nhập của HĐQT, BKS và Ban điều hành Công ty		1.034.223.070
+ Thu nhập HĐQT		374.788.070
Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch HĐQT	72.500.000
Ông Nguyễn Đức Thiện	Phó Chủ tịch HĐQT	42.705.000
Ông Trần Hùng Giang	TV HĐQT	42.705.000
Ông Nguyễn Mạnh Hải	TV HĐQT	42.705.000
Ông Ngô Ngọc Hà	TV HĐQT, Phó TGD	114.173.070
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	TV HĐQT	30.000.000
Ông Đỗ Minh Tiến	TV HĐQT	30.000.000
+ Thu nhập BKS		185.512.000
Bà Ngô Kiều Anh	Trưởng ban kiểm soát	91.700.000
Bà Vũ Ngân Hà	Thành viên BKS	85.312.000
Bà Hoàng Thị Phương Thúy	Thành viên BKS	8.500.000
+ Thu nhập Ban điều hành		473.923.000
Ông Phạm Minh Thắng	Tổng Giám đốc	117.573.000
Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó TGD	220.727.273
Bà Đậu Thị Lý	Kế toán trưởng	135.622.727

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHU HỒNG HẠNH

ĐẬU THỊ LÝ

PHẠM MINH THẮNG



Phụ lục 1

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	57.259.019.545	62.287.369.586	16.513.081.272	14.801.297.834	4.132.564.400	154.993.332.637
Số tăng trong kỳ	-	-	4.746.771.799	14.267.216.455	-	19.013.988.254
- Mua sắm mới			4.746.771.799	14.267.216.455		19.013.988.254
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng do hợp nhất Công ty con						
Số giảm trong kỳ	-	(3.828.849.367)	-	-	(585.921.018)	(4.414.770.385)
- Thanh lý, nhượng bán		(3.828.849.367)			(585.921.018)	(4.414.770.385)
Số dư cuối kỳ	57.259.019.545	58.458.520.219	21.259.853.071	29.068.514.289	3.546.643.382	169.592.550.506
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết		66.888.186.839	4.108.220.363	10.385.216.364	2.103.194.368	83.484.817.934
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	4.241.438.551	60.637.766.784	7.965.119.477	11.959.013.274	2.484.011.808	87.287.349.894
Số tăng trong kỳ	2.250.036.840	301.654.750	2.171.061.437	1.764.324.390	345.277.896	6.832.355.313
- Trích khấu hao	2.250.036.840	301.654.750	2.171.061.437	1.764.324.390	345.277.896	6.832.355.313
- Phân loại lại						
Số giảm trong kỳ		(3.828.849.367)			(179.031.424)	(4.007.880.791)
- Thanh lý, nhượng bán		(3.828.849.367)			(179.031.424)	(4.007.880.791)
- Phân loại lại						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
Số dư cuối kỳ	6.491.475.391	57.110.572.167	10.136.180.914	13.723.337.664	2.650.258.280	90.111.824.416
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	53.017.580.994	1.649.602.802	8.547.961.795	2.842.284.560	1.648.552.592	67.705.982.743
Cuối kỳ	50.767.544.154	1.347.948.052	11.123.672.157	15.345.176.625	896.385.102	79.480.726.090

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2023: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2023: 83.484.817.934 VND